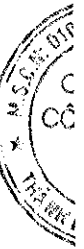




**Công ty Cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010

Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 18 tháng 5 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 6 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Oánh Chủ tịch
Ông Lê Văn Quang Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc Thành viên

Ban Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 1 năm 2018)

Ban Kiểm soát
Ông Ngô Thế Long Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Long Thành viên
Bà Hoàng Thị Thanh Hương Thành viên
(từ ngày 8 tháng 11 năm 2018)
Ông Nguyễn Tiến Dũng Thành viên
(đến ngày 8 tháng 11 năm 2018)

Trụ sở đăng ký
80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn
Thành phố Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

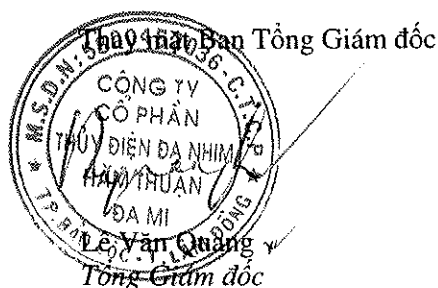
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Lâm Đồng, ngày 5 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vấn đề nhấn mạnh

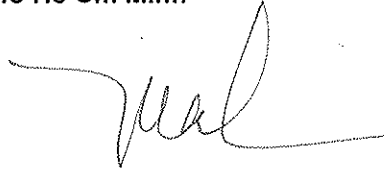
Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới thuyết minh 3(b)(ii) trong báo cáo tài chính hợp nhất. Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 ("Nghị định 10"). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định này có sự khác biệt so với Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh 3(b)(ii) của báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00449-19-2




Nelson Rodriguez Casihan
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120+ 130 + 140 + 150) | 100 | | 2.596.281.287.493 | 1.802.307.836.313 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 212.882.538.874 | 460.210.215.393 |
| Tiền | 111 | | 112.882.538.874 | 47.752.305.574 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100.000.000.000 | 412.457.909.819 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.136.444.857.992 | 268.817.781.781 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(a) | 1.136.444.857.992 | 268.817.781.781 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.202.619.953.730 | 1.037.004.362.414 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 702.724.084.112 | 973.149.579.052 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 214.455.345.488 | 12.812.426.113 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9(a) | 200.000.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 85.487.274.130 | 51.089.107.249 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | | (46.750.000) | (46.750.000) |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 41.094.736.869 | 35.937.541.446 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 41.094.736.869 | 35.937.541.446 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.239.200.028 | 337.935.279 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13(a) | 299.627.449 | 324.175.940 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.925.813.240 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15(b) | 13.759.339 | 13.759.339 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 6.464.944.606.866 | 5.871.980.408.290 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 599.932.824.894 | 964.420.123.321 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | 164.487.298.427 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 9(b) | 599.932.824.894 | 799.932.824.894 |
| Tài sản cố định | 220 | | 3.883.150.920.002 | 4.071.339.205.066 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 3.882.162.216.603 | 4.070.197.617.863 |
| Nguyên giá | 222 | | 12.582.084.046.249 | 12.529.631.270.781 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.699.921.829.646) | (8.459.433.652.918) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 988.703.399 | 1.141.587.203 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.528.838.057 | 1.528.838.057 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (540.134.658) | (387.250.854) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.804.706.088.811 | 720.972.109.699 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 1.804.706.088.811 | 720.972.109.699 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 150.977.821.208 | 69.976.822.858 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 5(b) | 39.637.821.208 | 27.616.822.858 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5(b) | 37.360.000.000 | 37.360.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5(a) | 73.980.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 26.176.951.951 | 45.272.147.346 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13(b) | 24.400.771.519 | 43.543.191.679 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 1.776.180.432 | 1.728.955.667 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 9.061.225.894.359 | 7.674.288.244.603 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 3.218.827.839.962 | 2.089.154.637.910 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.393.534.785.038 | 270.956.852.145 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 312.454.616.844 | 36.643.307.240 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.085.269.594 | 1.126.431.388 |
| Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | 15(a) | 274.327.697.589 | 184.229.200.771 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 22.390.483.000 | 25.697.004.929 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 16.543.647.139 | 16.238.511.550 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 214.081.801.970 | 432.356.558 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 18(a) | 548.042.895.691 | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | 19 | 4.608.373.211 | 6.590.039.709 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.825.293.054.924 | 1.818.197.785.765 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 14 | 95.970.720.475 | 44.361.088.013 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 3.956.393.122 | - |
| Vay dài hạn | 338 | 18(b) | 1.725.365.941.327 | 1.772.882.117.629 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 954.580.123 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 5.842.398.054.397 | 5.585.133.606.693 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 5.842.398.054.397 | 5.585.133.606.693 |
| Vốn cổ phần | 411 | 21 | 4.224.000.000.000 | 4.224.000.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 128.754.171.541 | 74.872.484.114 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 22 | (48.049.098.769) | (13.698.103.037) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.670.476.932 | 44.452.164.359 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.481.250.828.449 | 1.205.125.354.288 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 411.338.775.838 | 552.664.321.663 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.069.912.052.611 | 652.461.032.625 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 50.771.676.244 | 50.381.706.969 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 9.061.225.894.359 | 7.674.288.244.603 |

Ngày 5 tháng 3 năm 2019

Người lập:

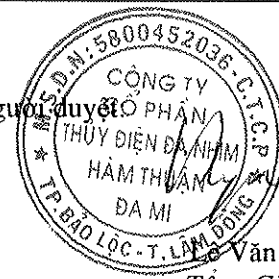


Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng



Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 2.398.560.602.153 | 1.663.635.765.665 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 26 | 789.098.811.425 | 792.201.357.632 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 1.609.461.790.728 | 871.434.408.033 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 131.341.733.880 | 123.774.752.644 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 92.148.896.115 | 108.629.790.698 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 48.941.728.266 | 56.779.965.296 |
| Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết | 24 | 5(b) | 12.020.998.350 | (13.365.954.439) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 58.754.767.277 | 54.381.779.308 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26} | 30 | | 1.601.920.859.566 | 818.831.636.232 |
| Thu nhập khác | 31 | | 126.758.482 | 480.630.293 |
| Chi phí khác | 32 | | 1.078.134.584 | - |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (951.376.102) | 480.630.293 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.600.969.483.464 | 819.312.266.525 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 316.746.641.701 | 159.650.031.461 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | (954.580.123) | 954.580.123 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.285.177.421.886 | 658.707.654.941 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | 60 | | 1.285.177.421.886 | 658.707.654.941 |
| Phân bổ: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1.281.112.052.611 | 652.461.032.625 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 4.065.369.275 | 6.246.622.316 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 3.033 | 1.545 |

Ngày 5 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã | Thuyết | 2018 | 2017 |
|--|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| | số | minh | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.600.969.483.464 | 819.312.266.525 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 240.641.060.532 | 303.253.801.092 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | - | 46.750.000 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 43.207.167.849 | 28.604.398.741 |
| Lãi tiền gửi | 05 | | (126.733.502.533) | (115.599.727.741) |
| Cổ tức được chia | 05 | | (4.500.975.900) | (7.778.580.740) |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình (Lãi)/lỗ từ công ty liên kết | 05 | | - | (307.425.454) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 48.941.728.266 | 56.779.965.296 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.790.503.963.328 | 1.097.677.402.158 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 245.559.869.740 | (719.183.455.090) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (5.204.420.188) | 51.225.866.198 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 13.908.743.333 | 56.444.800.794 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 19.166.968.651 | (40.348.891.183) |
| | | | 2.063.935.124.864 | 445.815.722.877 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (18.788.333.546) | (67.717.173.394) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (195.848.847.686) | (184.315.580.405) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (20.348.244.948) | (16.964.112.783) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.828.949.698.684 | 176.818.856.295 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết số minh | 2018 VND | 2017 VND |
|--|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (896.052.785.156) | (338.036.199.955) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | - | 307.425.454 |
| Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (1.428.788.746.881) | (445.838.770.100) |
| Tiền thu hồi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 494.817.781.781 | 1.612.266.239.651 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (6.200.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 26.252.326.122 | 57.017.769.796 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | (1.803.771.424.134) | 879.516.464.846 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát | 31 | 3.967.500.000 | 6.935.500.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 420.321.891.861 | 405.823.885.387 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4.226.313.202) | (714.112.309.001) |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông | 36 | (687.326.129.728) | (349.406.129.728) |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | 36 | (5.242.900.000) | (2.967.760.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | (272.505.951.069) | (653.726.813.342) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (247.327.676.519) | 402.608.507.799 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 460.210.215.393 | 57.625.548.166 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (23.840.572) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) | 70 | 212.882.538.874 | 460.210.215.393 |

Ngày 5 tháng 3 năm 2019

Người lập:

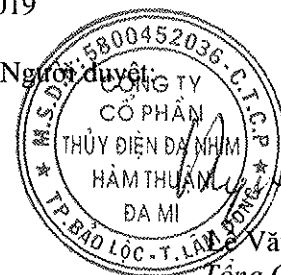


Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng




Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) và các lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã cổ phiếu là DNH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hơn 100 cổ đông và vốn cổ phần của Công ty là 4.224.000.000.000 VND (1/1/2018: 4.224.000.000.000 VND).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết) với thông tin chi tiết như sau:

| Tên đơn vị | Hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|---------------------------------------|--|------------|--------------------|----------|--------------------|
| | | % sở hữu | % quyền biểu quyết | % sở hữu | % quyền biểu quyết |
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. | 70% | 70% | 71,8% | 70% |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình | Sản xuất, truyền tải, và phân phối điện. | 20% | 20% | 20% | 20% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty có 273 nhân viên (1/1/2018: 278 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại công ty con, Nhóm Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các kỳ thì chi phí tài chính sẽ tăng 34.350.995.732 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 6.870.199.146 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 27.480.796.586 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: chi phí tài chính sẽ tăng 21.029.241.492 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 4.205.848.298 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 16.823.393.194 VND), số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 48.049.098.769 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 9.609.819.754 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 38.439.279.015 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 13.698.103.037 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 2.739.620.607 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 10.958.482.430 VND).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 8 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 5 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Nhóm Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định 10 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty.

Về mặt địa lý, Nhóm Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 381.217.546 | 306.972.084 |
| Tiền gửi ngân hàng | 112.501.321.328 | 47.445.333.490 |
| Các khoản tương đương tiền | 100.000.000.000 | 412.457.909.819 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 212.882.538.874 | 460.210.215.393 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 1 và 3 tháng kể từ ngày gửi, hưởng lãi suất năm lần lượt là 4,1% và 5,5% (2017: lần lượt là 0% và 6,6%).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | | | |
|--|------------|-------------------|--------------------|----------|-----------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn | | 1.136.444.857.992 | 1.136.444.857.992 | | 268.817.781.781 | 268.817.781.781 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | | | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn | | 66.000.000.000 | 66.000.000.000 | | - | - |
| ▪ Trái phiếu (*) | 798 | 7.980.000.000 | (**) | 500 | 5.000.000.000 | (**) |
| | | 73.980.000.000 | | | 5.000.000.000 | |

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm dao động từ 5% đến 7% trong năm (2017: 6% đến 6,6% trong năm).

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm là 7% trong năm (2017: không).

(*) Bao gồm trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 5 tỷ VND (2017: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 2,98 tỷ VND (2017: không), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2018 | | | | 1/1/2018 | | | | | | | |
|---|------------|--------------|--------------------|----------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|--------------|--------------------|----------------------------|--------------|--------------------|
| | Số lượng | % vốn sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ/giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Số lượng | % vốn sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ/giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (i) | 3.267.920 | 20% | 20% | 39.637.821.208 | - | (*) | 3.267.920 | 20% | 20% | 27.616.822.858 | - | (*) |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | | | | | | | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương | 2.579.069 | 3,3% | 3,3% | 24.560.000.000 | - | 78.661.604.500 | 2.579.069 | 3,3% | 3,3% | 24.560.000.000 | - | (*) |
| • Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | 1.280.000 | 1% | 1% | 12.800.000.000 | - | 33.280.000.000 | 1.280.000 | 1% | 1% | 12.800.000.000 | - | (*) |
| | | | | <u>37.360.000.000</u> | - | | <u>37.360.000.000</u> | | | <u>37.360.000.000</u> | - | |
| | | | | <u>76.997.821.208</u> | - | | <u>76.997.821.208</u> | | | <u>64.976.822.858</u> | - | |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

| | 2018 | 2017 |
|---------------------------------------|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 27.616.822.858 | 34.782.777.297 |
| Tăng khoản đầu tư trong năm | - | 6.200.000.000 |
| Phần lợi nhuận trong công ty liên kết | 12.020.998.350 | (13.365.954.439) |
| | 39.637.821.208 | 27.616.822.858 |

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

| | Tổng tài sản | Tổng nợ phải trả | Tổng vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận thuần sau thuế |
|--|---------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 833.447.265.592 | 634.477.138.406 | 198.970.127.186 | 59.959.323.699 |
| Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 836.375.288.624 | 697.364.485.137 | 139.010.803.487 | (64.745.752.664) |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua Bán Điện | 690.253.022.770 | 963.256.374.150 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 9.187.709.547 | 6.423.826.581 |
| Các khách hàng khác | 3.283.351.795 | 3.469.378.321 |
| | 702.724.084.112 | 973.149.579.052 |
| | 702.724.084.112 | 973.149.579.052 |

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua Bán Điện | 690.253.022.770 | 963.256.374.150 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 9.187.709.547 | 6.423.826.581 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | - | 1.107.867.130 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam | - | 7.604.300 |
| | 690.253.022.770 | 963.256.374.150 |
| | 690.253.022.770 | 963.256.374.150 |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 74.746.011.560 | 44.497.840.632 |
| Cổ tức được chia | - | 896.000.000 |
| Ký quỹ | 1.021.529.016 | 4.584.098.342 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai | 2.581.748.064 | 211.167.440 |
| Phải thu khác | 7.137.985.490 | 900.000.835 |
| | 85.487.274.130 | 51.089.107.249 |
| | 85.487.274.130 | 51.089.107.249 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 38.711.665.196 | 34.494.317.204 |
| Công cụ và dụng cụ | 552.002.186 | 547.232.593 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.831.069.487 | 895.991.649 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 41.094.736.869 | 35.937.541.446 |
| | <hr/> | <hr/> |

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 1/1/2018 | Biến động trong năm | | 31/12/2018 |
|---|-----------------|----------------------------|-------------|-------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi (b) | | - 200.000.000.000 | | - 200.000.000.000 |
| | | <hr/> | | <hr/> |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu về cho vay dài hạn | 799.932.824.894 | 799.932.824.894 |
| Khoản đến hạn thu trong vòng 12 tháng | (200.000.000.000) | - |
| | 599.932.824.894 | 799.932.824.894 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 599.932.824.894 | 799.932.824.894 |
| | 599.932.824.894 | 799.932.824.894 |

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

| | Tiền tệ | Năm đáo hạn | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--------------------------|---------|-------------|-------------------|-----------------|
| Phải thu về cho vay | | | | |
| Tổng Công ty Phát điện 1 | | | | |
| Khoản cho vay 1 | VND | 2019 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Khoản cho vay 2 | VND | 2020 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Khoản cho vay 3 | VND | 2020 | 449.932.824.894 | 449.932.824.894 |
| | | | 799.932.824.894 | 799.932.824.894 |
| | | | 799.932.824.894 | 799.932.824.894 |

Các khoản phải thu về cho vay Tổng Công ty Phát điện 1, công ty mẹ, không có đảm bảo và có thời hạn cho vay là 5 năm. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Trong năm, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm dao động từ 8,5% đến 9%/năm (2017: 8,5% đến 9%/năm). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.229.757.400.799 | 4.194.345.110.830 | 61.258.637.507 | 44.016.241.138 | 253.880.507 | 12.529.631.270.781 |
| Tăng trong năm | - | 2.073.925.000 | - | - | - | 2.073.925.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 12.427.374.999 | 37.951.475.469 | - | - | - | 50.378.850.468 |
| Phân loại lại | - | 1.066.406.600 | (1.066.406.600) | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 8.242.184.775.798 | 4.235.436.917.899 | 60.192.230.907 | 44.016.241.138 | 253.880.507 | 12.582.084.046.249 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.378.208.614.925 | 3.994.079.633.579 | 44.948.593.236 | 41.942.930.671 | 253.880.507 | 8.459.433.652.918 |
| Khấu hao trong năm | 182.461.078.316 | 53.998.450.247 | 3.037.269.537 | 991.378.628 | - | 240.488.176.728 |
| Phân loại lại | - | 1.066.406.600 | (1.066.406.600) | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 4.560.669.693.241 | 4.049.144.490.426 | 46.919.456.173 | 42.934.309.299 | 253.880.507 | 8.699.921.829.646 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.851.548.785.874 | 200.265.477.251 | 16.310.044.271 | 2.073.310.467 | - | 4.070.197.617.863 |
| Số dư cuối năm | 3.681.515.082.557 | 186.292.427.473 | 13.272.774.734 | 1.081.931.839 | - | 3.882.162.216.603 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 2.880.092.559.856 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng (1/1/2018: 2.880.069.741.998 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 18(b), các tài sản này hình thành từ các khoản đi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 316.322.842.040 VND được thế chấp tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Ninh Thuận để đảm bảo cho chính khoản vay ngân hàng này của Nhóm Công ty (1/1/2018: là 330.195.244.604 VND) (thuyết minh 18(b)).

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 1.528.838.057 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 387.250.854 |
| Khấu hao trong năm | 152.883.804 |
| Số dư cuối năm | 540.134.658 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 1.141.587.203 |
| Số dư cuối năm | 988.703.399 |

12. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | 720.972.109.699 | 285.114.113.350 |
| Tăng trong năm | 1.126.942.504.122 | 432.623.209.208 |
| Lãi vay vốn hóa trong năm | 7.170.325.458 | 3.234.787.141 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (50.378.850.468) | - |
| Số dư cuối năm | 1.804.706.088.811 | 720.972.109.699 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (*) | 1.170.048.389.689 | 615.280.109.895 |
| Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi (**) | 472.216.239.013 | 3.947.208.895 |
| Các công trình khác | 162.441.460.109 | 101.744.790.909 |
| | 1.804.706.088.811 | 720.972.109.699 |

(*) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (15%). Dự án dự kiến được hoàn thành và vận hành vào năm 2019. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (thuyết minh 18(b)).

(**) Dự án Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Thuận. Mục tiêu của Dự án nhằm bổ sung vào hệ thống điện Quốc gia nguồn năng lượng sạch, với công suất 47.5 MW. Tổng mức đầu tư dự kiến 1.312.917.000.000 VND. Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn của chủ đầu tư (30%), vốn vay thương mại trong nước (20%) và vốn vay nước ngoài (50%). Dự án dự kiến được hoàn thành và vận hành vào năm 2019.

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí trả trước khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------|---|---|--------------------------------|
| Số dư đầu năm | 41.755.655.703 | 1.787.535.976 | 43.543.191.679 |
| Tăng trong năm | 2.317.407.025 | 1.203.689.496 | 3.521.096.521 |
| Phân bổ trong năm | (21.671.747.853) | (991.768.828) | (22.663.516.681) |
| Số dư cuối năm | 22.401.314.875 | 1.999.456.644 | 24.400.771.519 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--|---|-----------------------|
| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
| | VND | VND |
| Powerchina Huadong Engineering Corporation Limited | 167.150.383.884 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 47 | 61.491.762.346 | 43.675.231.183 |
| GE Power India Limited | 32.513.446.998 | 8.582.100.264 |
| Viện Nghiên cứu Cơ khí | 96.223.385.417 | 21.170.788.683 |
| Các nhà cung cấp khác | 51.046.358.674 | 7.576.275.123 |
| | 408.425.337.319 | 81.004.395.253 |

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|----------|---|-----------------------|
| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 312.454.616.844 | 36.643.307.240 |
| Dài hạn | 95.970.720.475 | 44.361.088.013 |
| | 408.425.337.319 | 81.004.395.253 |

Khoản phải trả người bán dài hạn sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình dự kiến trong năm 2020.

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--|---|----------------------|
| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 1.080.082.440 | 2.972.152.672 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 96.461.932 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 45.745.920 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | - | 48.466.160 |
| | 1.222.290.292 | 3.020.618.832 |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | 31/12/2018 VND |
|----------------------------|-------------------------|--|--|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 50.892.774.145 | 239.989.921.754 | (288.671.167.333) | 2.211.528.566 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 73.127.847.686 | 316.746.641.701 | (195.848.847.686) | 194.025.641.701 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 858.268.254 | 7.803.774.062 | (6.583.460.151) | 2.078.582.165 |
| Thuế tài nguyên | 34.339.298.071 | 266.998.660.227 | (276.941.557.779) | 24.396.400.519 |
| Các loại thuế khác | 25.011.012.615 | 160.477.664.621 | (133.873.132.598) | 51.615.544.638 |
| | 184.229.200.771 | 992.016.662.365 | (901.918.165.547) | 274.327.697.589 |

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã được hoàn trong năm VND | 31/12/2018 VND |
|-----------------------------|-------------------------|---|--|---------------------------|
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 13.759.339 | 753.253.387 | (753.253.387) | 13.759.339 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-----------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 16.543.647.139 | 15.267.301.001 |
| Chi phí phải trả khác | - | 971.210.549 |
| | 16.543.647.139 | 16.238.511.550 |
| | 16.543.647.139 | 16.238.511.550 |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 213.600.000.000 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 481.801.970 | 432.356.558 |
| | 214.081.801.970 | 432.356.558 |
| | 214.081.801.970 | 432.356.558 |

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2018 | Biến động trong năm | 31/12/2018 |
|-----------------------------|--|----------------------------|--|
| | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
| | | Giảm VND | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b) | - | 548.042.895.691 | - |
| | - | 548.042.895.691 | - |
| | - | 548.042.895.691 | - |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

| | 2018 | 2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 1.772.882.117.629 | 2.361.531.970.274 |
| Giải ngân trong năm | 420.321.891.861 | 405.823.885.387 |
| Trả gốc trong năm | (4.226.313.202) | (714.112.309.001) |
| Cần trừ với khoản phải thu khách hàng (thuyết minh 34) | - | (253.655.590.943) |
| Cần trừ với tiền gửi có kỳ hạn (thuyết minh 34) | - | (74.288.472.222) |
| Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả | (548.042.895.691) | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 84.431.140.730 | 47.582.634.134 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 1.725.365.941.327 | 1.772.882.117.629 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Năm | | | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|----------------|----------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| | Tiền tệ | đáo hạn | Lãi suất năm | VND | VND |
| Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam | | | | | |
| Khoản vay 1 (i) | JPY | 2020 | 3,21% | 832.412.924.827 | 794.079.153.563 |
| Khoản vay 2 (ii) | JPY | 2021 | 2,75% | 122.510.492.116 | 117.637.095.531 |
| Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực | | | | | |
| Khoản vay 1 (iii) | JPY | 2044 | 0,91% - 1,4% | 1.006.691.746.449 | 587.629.877.215 |
| Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Ninh Thuận | | | | | |
| Khoản vay 1 (iv) | VND | 2029 | Lãi suất biến đổi | 311.793.673.626 | 273.535.991.320 |
| | | | | <hr/> | <hr/> |
| | | | | 2.273.408.837.018 | 1.772.882.117.629 |

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 05/2007/ĐN/EVN/TCKT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và chịu lãi suất năm là 3,21%/năm. Thời hạn cho vay lại là 11 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%/năm, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí cho vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).
- (iii) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 12) và tài sản Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu công suất lắp máy 160MW (thuyết minh 10).
- (iv) Theo hợp đồng vay số 1/4/HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2011. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Hạ Sông Pha 1 và 2. Khoản vay có thời hạn cho vay là 18 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên, trong đó có 2 năm ân hạn. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Ninh Thuận tại thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh lãi suất theo định kỳ 6 tháng 1 lần (+) cộng phí thỏa thuận là 2.5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 316.322.842.040 VND (1/1/2018: 330.195.244.604 VND) (thuyết minh 10).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 6.590.039.709 | 4.731.926.692 |
| Trích lập trong năm (thuyết minh 20) | 18.366.578.450 | 18.822.225.800 |
| Sử dụng trong năm | (20.348.244.948) | (16.964.112.783) |
| Số dư cuối năm | 4.608.373.211 | 6.590.039.709 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Vốn khác VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|--|--------------------|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------|---|---|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 4.224.000.000.000 | 67.787.710.660 | 7.331.138.455 | 20.480.114.976 | 1.024.943.370.300 | 40.167.344.653 | 5.384.709.679.044 |
| Phát hành cổ phiếu | - | - | - | - | - | 6.935.500.000 | 6.935.500.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 652.461.032.625 | 6.246.622.316 | 658.707.654.941 |
| Cổ tức (thuyết minh 23) | - | - | - | - | (422.400.000.000) | (2.967.760.000) | (425.367.760.000) |
| Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định | - | 7.084.773.454 | - | (7.084.773.454) | - | - | - |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 31.056.822.837 | (31.056.822.837) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (18.822.225.800) | - | (18.822.225.800) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 22) | - | - | (21.029.241.492) | - | - | - | (21.029.241.492) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 4.224.000.000.000 | 74.872.484.114 | (13.698.103.037) | 44.452.164.359 | 1.205.125.354.288 | 50.381.706.969 | 5.585.133.606.693 |
| Phát hành cổ phiếu | - | - | - | - | - | 3.967.500.000 | 3.967.500.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 1.281.112.052.611 | 4.065.369.275 | 1.285.177.421.886 |
| Cổ tức (thuyết minh 23) | - | - | - | - | (760.320.000.000) | (5.242.900.000) | (765.562.900.000) |
| Tam ứng cổ tức (thuyết minh 23) | - | - | - | - | (211.200.000.000) | (2.400.000.000) | (213.600.000.000) |
| Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định | - | 53.881.687.427 | - | (53.881.687.427) | - | - | - |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 15.100.000.000 | (15.100.000.000) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (18.366.578.450) | - | (18.366.578.450) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 22) | - | - | (34.350.995.732) | - | - | - | (34.350.995.732) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 4.224.000.000.000 | 128.754.171.541 | (48.049.098.769) | 5.670.476.932 | 1.481.250.828.449 | 50.771.676.244 | 5.842.398.054.397 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là :

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|---------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần của Công ty như sau:

| | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | VND |
|--|--------|-------------|-------------------|
| Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một thành viên | 99,93% | 422.103.100 | 4.221.031.000.000 |
| Các cổ đông khác | 0,07% | 296.900 | 2.969.000.000 |
| | 100% | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 |

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

22. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến xây dựng cơ bản Dự án mở rộng Nhà máy Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại phù hợp với hướng dẫn tại Nghị định 10 (thuyết minh 3(b)(ii)).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 760.320 triệu VND, tương ứng 18% vốn điều lệ của Công ty (2017: 422.400 triệu VND, tương ứng 10% vốn điều lệ của Công ty).

Theo Nghị quyết số 165/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 211.200 triệu VND, tương ứng 5% vốn điều lệ của Công ty.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----|------------|-----------------|------------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 181.183 | 4.106.006.450 | 267.546,74 | 6.062.581.139 |

(b) Cam kết chi tiêu vốn

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 1.665.904.880.720 | 2.134.979.154.577 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 1.539.859.042.097 | 1.002.292.475.051 |
| | 3.205.763.922.817 | 3.137.271.629.628 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

| | 2018 | 2017 |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán điện | 2.385.079.816.822 | 1.647.589.257.830 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 13.480.785.331 | 16.046.507.835 |
| | 2.398.560.602.153 | 1.663.635.765.665 |

26. Giá vốn hàng bán

| | 2018 | 2017 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 779.746.772.283 | 780.977.719.441 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung ứng | 9.352.039.142 | 11.223.638.191 |
| | 789.098.811.425 | 792.201.357.632 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2018 | 2017 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 126.733.502.533 | 115.599.727.741 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.500.975.900 | 7.778.580.740 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 107.255.447 | 396.444.163 |
| | 131.341.733.880 | 123.774.752.644 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 48.941.728.266 | 56.779.965.296 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do thanh toán | - | 23.245.426.661 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 43.207.167.849 | 28.604.398.741 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 92.148.896.115 | 108.629.790.698 |
| | <hr/> | <hr/> |

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2018 VND | 2017 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân công | 38.693.951.922 | 34.485.792.544 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 997.754.084 | 2.499.900.676 |
| Thuế, phí và lệ phí | 845.986.652 | 832.252.772 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 588.506.542 | 686.010.168 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 287.141.830 | 480.198.893 |
| Chi phí dự phòng | - | 46.750.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.725.305.235 | 9.414.284.791 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 8.616.121.012 | 5.936.589.464 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 58.754.767.277 | 54.381.779.308 |
| | <hr/> | <hr/> |

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 37.968.106.147 | 33.732.379.706 |
| Chi phí nhân công | 102.764.539.545 | 101.086.389.787 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 817.025.372 | 454.622.347 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 240.641.060.532 | 303.253.801.092 |
| Thuế, phí và lệ phí | 406.892.810.475 | 345.298.787.247 |
| Chi phí dự phòng | - | 46.750.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.626.325.944 | 26.834.477.277 |
| Chi phí khác | 33.758.917.021 | 36.650.547.576 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2018 | 2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 316.666.272.336 | 159.619.378.631 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 80.369.365 | 30.652.830 |
| | 316.746.641.701 | 159.650.031.461 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | |
| (Hoàn nhập)/phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời | (954.580.123) | 954.580.123 |
| | 315.792.061.578 | 160.604.611.584 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2018 | 2017 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.600.969.483.464 | 819.312.266.525 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 320.193.896.693 | 163.862.453.305 |
| Thuế của phần thu nhập không bị tính thuế | (3.304.394.850) | (1.555.716.148) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận | - | 2.309.330 |
| Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời | - | 954.580.123 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.606.902.779 | 135.050.198 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 80.369.365 | 30.652.830 |
| Ưu đãi thuế | (2.784.712.409) | (2.824.718.054) |
| | 315.792.061.578 | 160.604.611.584 |

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2017: 20%).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2017: 20%). Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2018 | 2017 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (*) | 1.281.112.052.611 | 652.461.032.625 |

(*) Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo do Đại Hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2018 | 2017 |
|---|-------------|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm | 422.400.000 | 422.400.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018, Nhóm Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm ẩn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch cho năm | |
|---|----------------------------------|-------------------|
| | 2018 | 2017 |
| | VND | VND |
| <i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i> | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | | |
| Mua điện | 2.186.893.067 | 2.083.140.586 |
| Chi phí lãi vay | 29.129.041.576 | 32.932.313.876 |
| Khoản vay đã trả | - | 922.856.372.166 |
| <i>Công ty mẹ</i> | | |
| Tổng Công ty Phát điện 1 | | |
| Lãi vay phải thu | 72.587.237.752 | 72.993.870.272 |
| <i>Công ty liên kết</i> | | |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình | | |
| Góp vốn | - | 6.200.000.000 |
| <i>Các bên liên quan khác</i> | | |
| Công ty Mua bán điện | | |
| Bán điện | 2.325.221.494.075 | 1.576.312.192.426 |
| Tổng Công ty điện lực Miền Nam | | |
| Bán điện | 61.562.650.912 | 71.277.065.404 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | | |
| Vay | 370.667.570.895 | 300.689.098.246 |
| Chi phí lãi vay | 7.170.325.458 | 3.234.787.141 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | | |
| Ứng trước hợp đồng xây dựng cơ bản | 3.129.529.074 | 1.652.211.901 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | | |
| Cung cấp dịch vụ | 679.448.632 | 327.289.751 |
| Chi phí dịch vụ | 9.050.204.042 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | | |
| Chi phí dịch vụ | 1.113.716.872 | 3.253.597.805 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương | | |
| Cổ tức được chia | 2.836.975.900 | 4.771.277.700 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch cho năm | |
|--|----------------------------------|---------------|
| | 2018 | 2017 |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ Cổ tức được chia | 1.664.000.000 | 3.007.303.040 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh Cung cấp dịch vụ | 54.300.000 | 63.299.570 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung Cung cấp dịch vụ | 114.990.000 | 509.281.000 |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam Cung cấp dịch vụ | 71.400.000 | 15.400.000 |
| Chi phí dịch vụ | 463.559.985 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam tại Lâm Đồng Cung cấp dịch vụ | 97.419.932 | 30.326.000 |
| Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam Chi phí dịch vụ | 126.000.000 | - |
| Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin – Tập đoàn Điện lực Việt Nam Chi phí dịch vụ | 850.372.646 | - |
| Tổng Giám đốc Tiền lương | 720.884.000 | 741.722.000 |
| Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Tiền lương | 1.637.528.000 | 1.171.625.700 |
| Hội đồng Quản trị Tiền lương và thù lao | 1.226.031.600 | 1.188.313.000 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

| | 2018 | 2017 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán | 240.133.969.424 | 109.373.369.451 |
| Thanh toán gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng | - | 253.655.590.943 |
| Thanh toán gốc vay bằng cách cắt trừ với tiền gửi có kỳ hạn | - | 74.288.472.222 |
| Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với lãi vay phải thu | 72.993.870.272 | 72.993.870.272 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn vốn hóa vào nợ gốc | 2.636.111.111 | 27.879.350.007 |
| Thanh toán lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng | 28.877.048.582 | - |
| Thanh toán lãi vay bằng cách cắt trừ với tiền gửi có kỳ hạn | - | 350.000.000 |

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 5 tháng 3 năm 2019

Người lập:

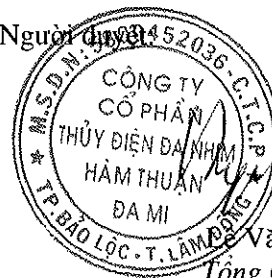


Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng



Văn Quang
Tổng Giám đốc

